(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG, L=Bảy Hiền, TÂN BÌNH, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0305706456
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.06 18:09:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.0

Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)**
Fund name: Thanh Cong Growth Fund
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công**
Fund Management Company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 04 tháng 11 năm 2026**
Reporting Date: 04-Nov-26

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	30,021,817,210	30,218,462,195	541.45%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	30,021,817,210	6,018,462,195	67,105.32%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	4,650,000	4,550,000	47.45%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	30,017,167,210	6,013,912,195	85,914.65%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	24,200,000,000	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	22,064,000,000	24,831,000,000	34.50%
	Cổ phiếu niêm yết *Listed shares*	2205.01	22,064,000,000	24,831,000,000	34.50%
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted shares*	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu *Bonds*	2205.03	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	2205.04	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	2205.06	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	-	-	-
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	-	-	-
	Trái tức được nhận Coupon Receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	24,543,837	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn *Interest receivable from term deposit*	2207.1	-	24,543,837	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Interest receivable from registered Deposit Certificate*	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	2212	**52,085,817,210**	**55,074,006,032**	**74.85%**
II	**Nợ Liability**	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	194,632,148	193,751,003	81.63%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	4,650,000	4,550,000	47.45%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	5,000,000	5,899,787	71.82%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	-	5,668,867	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	45,000,000	40,500,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	66,159,077	69,192,631	73.21%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	15,000,000	15,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	21,658,701	16,200,004	99.18%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	4,164,370	3,739,714	62.55%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	2216	**194,632,148**	**193,751,003**	81.63%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	51,891,185,062	54,880,255,029	74.83%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	4,963,752.64	5,291,708.87	87.63%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	10,454.02	10,370.99	85.39%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
TP.HỒ CHÍ MINH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 01 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG
P. BẾN NGHÉ - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công
Đỗ Sông Hồng
Tổng Giám Đốc

TCAM

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)**
Fund name: Thanh Cong Growth Fund
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công**
Fund Management Company: Thanh Cong Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 04 tháng 11 năm 2026**
Reporting Date: 04-Nov-26

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	2220	**63,049,661**	**49,447,335**	**1,123,084,401**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	50,000,000	-	706,940,100
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	50,000,000	-	706,940,100
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	13,049,661	49,447,335	416,144,301
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	**Chi phí Expense**	**2224**	**195,919,436**	**172,716,334**	**1,648,165,594**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	66,159,077	69,192,631	772,542,030
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	34,928,589	29,851,404	265,242,905
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	15,000,000	15,000,000	150,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	14,084,604	8,869,683	56,150,399
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	343,985	481,721	4,092,506
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5,500,000	5,500,000	55,000,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	27,500,000	27,500,000	275,000,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	165,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	110,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5,458,697	5,282,610	54,058,701
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5,000,000	5,000,000	50,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	5,000,000	5,000,000	50,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư..... *Designing, printing, posting...expenses*	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	56,338,417	35,478,732	223,087,588
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	2231.1	56,338,417	35,478,732	223,087,588
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	2231.2	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	2231.3	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	534,656	410,957	8,234,370
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết *Listing fee expenses*	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	2232.3	424,656	410,957	4,164,370
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.4	110,000	-	770,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC *Payables to VSDC for getting the list of investors*	2232.5	-	-	3,300,000
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.6	-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**(132,869,775)**	**(123,268,999)**	**(525,081,193)**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	2234	**543,680,900**	**(3,347,805,100)**	**(8,017,682,600)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(1,390,719,102)	(943,018,182)	(3,472,240,707)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	1,934,400,002	(2,404,786,918)	(4,545,441,893)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	2237	**410,811,125**	**(3,471,074,099)**	**(8,542,763,793)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	2238	**54,880,255,029**	**58,487,150,488**	**68,135,493,999**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**(2,989,069,967)**	**(3,606,895,459)**	**(16,244,308,937)**
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	410,811,125	(3,471,074,099)	(8,542,763,793)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242	-	-	-

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.1	(3,399,881,092)	(135,821,360)	(7,701,545,144)
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	6,957,399	21,335,950	55,062,927,396
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	(3,406,838,491)	(157,157,310)	(62,764,472,540)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	2243	**51,891,185,062**	**54,880,255,029**	**51,891,185,062**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công
Đỗ Sông Hồng
Tổng Giám Đốc

TCAM

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)**
Fund name: Thanh Cong Growth Fund
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công**
Fund Management Company: Thanh Cong Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 04 tháng 11 năm 2026**
Reporting Date: 04-Nov-26

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT /No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY**	**2246**				
	DIG	2246.1	400,000	9,550	3,820,000,000	7.33%
	GEX	2246.2	200,000	22,200	4,440,000,000	8.52%
	HSG	2246.3	400,000	10,850	4,340,000,000	8.33%
	POW	2246.4	300,000	12,200	3,660,000,000	7.03%
	SHB	2246.5	20,000	10,650	213,000,000	0.41%
	TCX	2246.6	10,000	27,500	275,000,000	0.53%
	VIX	2246.7	300,000	12,000	3,600,000,000	6.91%
	VSC	2246.8	130,000	13,200	1,716,000,000	3.29%
	TỔNG TOTAL	2247	1,760,000		22,064,000,000	42.36%
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	**2250**	1,760,000		22,064,000,000	42.36%
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bond	**2251.1**				
		2251.1.5				
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bond	**2251.2**				
		2251.2.1				
	TỔNG TOTAL	2252	-		-	-
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	**Quyền mua Rights**	**2253.1**			-	-
	TỔNG TOTAL	**2254**			-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	**2255**	1,760,000		22,064,000,000	42.36%
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	-
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	-
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7				-
	TỔNG TOTAL	**2257**			-	-

STT /No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
VI	**TIỀN CASH**	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			30,021,817,210	57.64%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2261			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2262			-	-
	TỔNG TOTAL	**2263**			30,021,817,210	57.64%
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2264**			**52,085,817,210**	**100%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 01 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công
Đỗ Sông Hồng
Tổng Giám Đốc

TCAM

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)
Thanh Cong Growth Fund

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công
Thanh Cong Fund Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 04 tháng 11 năm 2026
04-Nov-26

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
TP.HỒ CHÍ MINH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 01 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG
P. BẢY HIỀN - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công
Đỗ Sông Hồng
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)**
Thanh Cong Growth Fund

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công**
Thanh Cong Fund Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ**
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 02 tháng 11 năm 2026**
02-Nov-26

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.53%	1.48%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.80%	0.63%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.64%	0.60%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.13%	0.11%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.12%	0.11%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	4.53%	3.69%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	542.57%	316.16%
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	52,917,088,700	53,044,309,900
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	52,917,088,700	53,044,309,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,291,708.87	5,304,430.99

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(3,279,562,300)	(127,221,200)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(327,956.23)	(12,722.12)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(3,279,562,300)	(127,221,200)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	670.74	2,006.59
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	6,707,400	20,065,900
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(328,626.97)	(14,728.71)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(3,286,269,700)	(147,287,100)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	49,637,526,400	52,917,088,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	49,637,526,400	52,917,088,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	4,963,752.64	5,291,708.87
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	92.70%	86.95%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.14%	96.71%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,454.02	10,370.99
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	389	410

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 4.

All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 4.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
TP HỒ CHÍ MINH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 01 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG
P. BẢY HIỀN - TP HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công
Đỗ Sông Hồng
Tổng Giám Đốc